

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



Hà Nội, tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Lương Văn Bảy	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Chu Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15/06/2020
Ông Nguyễn Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/08/2020

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Hoàng Thị Thu An.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và thông tư 195/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 43/2021/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.985.686.894	171.385.266.656
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.770.549.257	18.219.600.587
Tiền	111		8.770.549.257	18.219.600.587
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	-	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.442.360.214	94.787.758.915
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	80.472.703.306	82.241.365.208
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	394.183.545	1.432.445.645
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	12.523.474.618	13.343.474.618
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.073.133.156	1.125.475.522
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.021.134.411)	(3.355.002.078)
Hàng tồn kho	140	12	45.640.971.705	50.701.284.332
Hàng tồn kho	141		45.640.971.705	50.701.284.332
Tài sản ngắn hạn khác	150		131.805.718	676.622.822
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	131.805.718	676.622.822
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.588.796.973	50.285.719.875
Tài sản cố định	220		23.367.060.418	24.423.290.159
Tài sản cố định hữu hình	221	13	23.367.060.418	24.423.290.159
- Nguyên giá	222		95.199.338.505	92.067.043.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.832.278.087)	(67.643.753.038)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	7.084.709.941	7.084.709.941
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.084.709.941	7.084.709.941
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	17.311.320.608	17.815.620.991
Đầu tư vào công ty con	251		13.036.680.000	13.036.680.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.743.500.000	5.743.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.468.859.392)	(964.559.009)
Tài sản dài hạn khác	260		1.825.706.006	962.098.784
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.825.706.006	962.098.784
TỔNG TÀI SẢN	270		194.574.483.867	221.670.986.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		131.277.259.803	162.530.751.934
Nợ ngắn hạn	310		130.943.203.858	161.909.128.674
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	51.431.130.699	80.353.787.008
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.547.267.697	7.005.697.649
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.248.823.266	2.865.141.916
Phải trả người lao động	314		11.406.588.655	7.992.134.253
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.844.798.379	3.038.614.148
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	57.345.461.060	60.336.136.783
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.134.102	317.616.917
Nợ dài hạn	330		334.055.945	621.623.260
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	334.055.945	621.623.260
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.297.224.064	59.140.234.597
Vốn chủ sở hữu	410	19	63.297.224.064	59.140.234.597
Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.500.000.000	29.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		29.500.000.000	29.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(1.140.000)	(1.140.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.097.796.039	22.097.796.039
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.881.398.173	2.881.398.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.819.169.852	4.662.180.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.819.169.852	4.662.180.385
TỔNG NGUỒN VỐN	440		194.574.483.867	221.670.986.531

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Chu Bùi Toàn

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu An

Tổng Giám đốc




Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	479.320.873.130	415.442.215.782
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		479.320.873.130	415.442.215.782
Giá vốn hàng bán	11	22	404.188.662.308	354.335.745.537
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		75.132.210.822	61.106.470.245
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.357.573.594	1.293.613.928
Chi phí tài chính	22	24	3.790.316.405	3.983.674.901
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.286.016.022	3.297.866.306
Chi phí bán hàng	25	27	27.470.939.799	22.542.581.181
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	32.399.971.743	30.021.425.061
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.828.556.469	5.852.403.030
Thu nhập khác	31	25	176.651.578	1.112.692.290
Chi phí khác	32	26	1.716.680.713	741.084.292
Lợi nhuận khác	40		(1.540.029.135)	371.607.998
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.288.527.334	6.224.011.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.469.357.482	1.561.830.643
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.819.169.852	4.662.180.385

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Bùi Toàn

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	11.288.527.334	6.224.011.028
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.302.134.951	6.691.977.389
Các khoản dự phòng	03	1.170.432.716	646.804.595
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(1.493.937.230)	(2.389.970.644)
Chi phí lãi vay	06	3.286.016.022	3.297.866.306
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.553.173.793	14.470.688.674
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.906.523.568	(3.437.478.398)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.391.157.394	(19.130.289.878)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.579.609.454)	(9.032.126.956)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	446.209.882	(72.968.935)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.286.016.022)	(3.046.721.101)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(985.883.279)	(1.283.004.722)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.320.800.000)	(447.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(5.875.244.118)	(21.979.801.316)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.022.923.644)	(2.495.184.706)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	136.363.636	1.318.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.820.000.000	1.250.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.310.316.394	2.477.139.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.243.756.386	(4.449.862.960)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		200.573.650.206	190.198.645.483
Tiền trả nợ gốc vay	34		(203.851.893.244)	(149.267.072.201)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.539.320.560)	(1.769.931.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.817.563.598)	39.161.641.682
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.449.051.330)	12.731.977.406
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	18.219.600.587	5.487.623.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	8.770.549.257	18.219.600.587

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Chu Bùi Toàn

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu An

Tổng Giám đốc



Lê Văn Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp cung ứng vật tư vận tải - trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới. Ngày 01/01/1996, Xí nghiệp được đổi tên là Công ty vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh.

Theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tấm lợp - VLXD Đông Anh. Ngày 01/09/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/03/2004 (đăng ký lần đầu ngày 05/04/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18/10/2013).

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 29.500.000.000 đồng *(Hai mươi chín tỷ, năm trăm triệu đồng.)*

Tên giao dịch Quốc tế: DONG ANH INVESTMENT CONSTRUCTION AND BUILDING MATERIALS JOINT STOCK COMPANY.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 497 người (tại ngày 31/12/2019 là 500 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp amiăng, xi măng;
- Sản xuất kinh doanh tấm lợp kim loại màu và các sản phẩm tấm lợp khác;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh cầu trục, cổng trục và kết cấu thép (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung;
- Kinh doanh nhà và kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh khai thác cảng sông nội địa, dịch vụ logistic;
- Cho thuê kho bãi chứa hàng hoá và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sông và biển;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic: Sản xuất cửa nhựa, cửa sổ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng; vách ngăn phòng bằng kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất tấm lợp

Trụ sở Công ty tại: Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	Thôn Đông Dương, xã Lập Thạch, Lương Sơn, Hòa Bình.	Kinh doanh vật liệu xây dựng	54,42%	54,42%
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	Thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.	Kinh doanh vật liệu xây dựng	51,00%	51,00%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 có trụ sở chính tại Xã Hải Triều, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là Kinh doanh vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty liên kết là 45,58%.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.6.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	10

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án lô đất Khu 2 có diện tích 14.333 m² tại xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2010). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí quảng cáo, khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 48 tháng.

Chi phí trả trước thuê mặt bằng và quảng cáo: Phân bổ đều theo thời gian phát sinh thực tế của khoản trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán tấm lợp kim loại, nhôm kính.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.495.671.118	8.701.048.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.274.878.139	9.518.551.613
Cộng	8.770.549.257	18.219.600.587

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	131.805.718	676.622.822
- Khuôn kim loại	-	592.383.334
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	131.805.718	84.239.488
Dài hạn	1.825.706.006	962.098.784
- Chi phí thuê mặt bằng	256.251.582	-
- Khuôn kim loại	573.750.000	-
- Chi phí quảng cáo	601.363.636	-
- Các khoản khác	394.340.788	962.098.784
Cộng	1.957.511.724	1.638.721.606

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hạn	-	-	7.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	7.000.000.000	-
Cộng	-	-	7.000.000.000	-

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	13.036.680.000	-	13.036.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 (1)	10.231.680.000	-	10.231.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 (2)	2.805.000.000	-	2.805.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.743.500.000	(1.468.859.392)	5.743.500.000	(964.559.009)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (3)	5.743.500.000	(1.468.859.392)	5.743.500.000	(964.559.009)
Cộng	18.780.180.000	(1.468.859.392)	18.780.180.000	(964.559.009)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng

(1) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 tại ngày 31/12/2020 là 54,42% tương ứng với 1.023.168 Cổ phần.

(2) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 tại ngày 31/12/2020 là 51% tương ứng với 280.500 Cổ phần;

(3) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 tại ngày 31/12/2020 là 45,58% tương ứng với 574.350 Cổ phần. Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (Đông Anh 8) với số tiền: 685.808.595 đồng. Số trích lập dự phòng thêm được xác định tính lại số trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2020 so với số đã trích lập trước đó (Số trích lập dự phòng = (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu - Vốn chủ sở hữu) tại ngày 31/12/2020 của Đông Anh 8 x Tỷ lệ vốn 45,58% của Công ty tại Đông Anh 8).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	80.472.703.306	(3.976.249.411)	82.241.365.208	(3.310.117.078)
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD	13.156.163.898	-	12.673.663.898	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Anh	4.707.415.172	-	1.541.480.006	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	-	-	13.647.849.204	-
- Các đối tượng khác	62.609.124.236	(3.976.249.411)	54.378.372.100	(3.310.117.078)
Cộng	80.472.703.306	(3.976.249.411)	82.241.365.208	(3.310.117.078)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	394.183.545	(44.885.000)	1.432.445.645	(44.885.000)
- Công ty Cổ phần Đông Bắc	223.269.145	-	223.269.145	-
- Công ty TNHH Butraco VN	-	-	440.839.000	-
- Các đối tượng khác	170.914.400	(44.885.000)	768.337.500	(44.885.000)
Cộng	394.183.545	(44.885.000)	1.432.445.645	(44.885.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.073.133.156	-	1.125.475.522	-
- Tạm ứng	305.435.281	-	381.264.647	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	725.040.400	-	677.873.400	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	267.125.000		291.034.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	457.915.400		386.839.400	
- Các khoản phải thu khác	42.657.475	-	66.337.475	-
Cộng	1.073.133.156	-	1.125.475.522	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.2

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	12.523.474.618	-	13.343.474.618	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	789.734.608	-	789.734.608	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	11.733.740.010	-	12.553.740.010	-
Cộng	12.523.474.618	-	13.343.474.618	-

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.2

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khách hàng	3.976.249.411	-	3.976.249.411	886.761.683
- Công ty Lắp máy điện nước- LICOGI	42.858.062	-	42.858.062	-
- Công ty Đầu tư Xây dựng LICOGI Số 2	61.516.000	-	61.516.000	-
- Liên Doanh Sản xuất VLXD Hà Nam - Phú Lý	21.493.106	-	21.493.106	-
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	-	-	-	6.188.805
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	928.137.660	-	928.137.660	278.441.298
- BQLĐT các CTVHHTT Quảng ninh	797.329.008	-	797.329.008	239.198.702
- Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	153.228.043	-	153.228.043	-
- Ban ĐHDA Vũng Áng Quảng	603.152.250	-	603.152.250	-
- Công ty TNHH TSD Nam Linh	158.759.023	-	158.759.023	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng số 2 Quảng Ninh	1.209.776.259	-	1.209.776.259	362.932.878
Các khoản trả trước cho người	44.885.000	-	44.885.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vạn Ngọc	44.885.000	-	44.885.000	-
Cộng	4.021.134.411	-	4.021.134.411	886.761.683
				3.355.002.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.195.654.450	-	9.674.090.006	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	418.830.854	-
Thành phẩm	23.445.317.255	-	40.608.363.472	-
Cộng	45.640.971.705	-	50.701.284.332	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	14.052.271.350	54.652.225.409	22.767.579.803	400.285.365	194.681.270	92.067.043.197
- Mua trong năm	-	422.850.000	3.416.431.819	-	-	3.839.281.819
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.152.123.391	1.254.500.000	-	-	-	2.406.623.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.113.609.902)	-	-	-	(3.113.609.902)
31/12/2020	15.204.394.741	53.215.965.507	26.184.011.622	400.285.365	194.681.270	95.199.338.505
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(10.120.512.766)	(42.621.162.426)	(14.412.239.455)	(400.285.365)	(89.553.026)	(67.643.753.038)
- Khấu hao trong năm	(824.103.323)	(3.546.666.428)	(2.931.365.200)	-	-	(7.302.134.951)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.113.609.902	-	-	-	3.113.609.902
31/12/2020	(10.944.616.089)	(43.054.218.952)	(17.343.604.655)	(400.285.365)	(89.553.026)	(71.832.278.087)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	3.931.758.584	12.031.062.983	8.355.340.348	-	105.128.244	24.423.290.159
31/12/2020	4.259.778.652	10.161.746.555	8.840.406.967	-	105.128.244	23.367.060.418

- Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.557.479.395 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 40.850.210.450 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	7.084.709.941	7.084.709.941
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp	5.029.072.475	5.029.072.475
Chi phí xây dựng tường rào, san lấp khu đất	1.810.364.739	1.810.364.739
Các chi phí khác	245.272.727	245.272.727
Cộng	7.084.709.941	7.084.709.941

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án lô đất Khu 2 có diện tích 14.333 m² tại xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2010). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng của khu đất này từ đất sản xuất kinh doanh sang đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở hỗn hợp.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57.345.461.060	57.345.461.060	199.945.217.521	202.935.893.244	60.336.136.783	60.336.136.783
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	47.304.922.265	47.304.922.265	179.791.697.531	185.858.279.649	53.371.504.383	53.371.504.383
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	6.114.849.676	6.114.849.676	16.227.830.871	10.112.981.195	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 (3)	2.388.065.859	2.388.065.859	2.388.065.859	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	-	5.820.000.000	5.820.000.000	5.820.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (4)	1.537.623.260	1.537.623.260	1.537.623.260	1.144.632.400	1.144.632.400	1.144.632.400
b) Vay dài hạn	334.055.945	334.055.945	2.166.055.945	2.453.623.260	621.623.260	621.623.260
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (4)	334.055.945	334.055.945	2.166.055.945	2.453.623.260	621.623.260	621.623.260
Cộng	57.679.517.005	57.679.517.005	202.111.273.466	205.389.516.504	60.957.760.043	60.957.760.043

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hợp mức số 01/2020/153707/HĐTD ngày 16/07/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên tối đa 145.000.000.000 đồng, trong đó: Hạn mức vay vốn lưu động (gồm cho vay, hạn mức thấu chi, phát hành bảo lãnh thanh toán và mở LC, trừ phân ký quỹ) tối đa là 85.000.000.000 đồng và Hạn mức bảo lãnh tối đa là 60.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản bảo đảm là các hợp đồng bảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đảm ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20093/HĐTD.DAH ngày 07/05/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
 - Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ: tối đa 06 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ)
 - Lãi suất vay trong hạn: quy định trong từng Giấy nhận nợ
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ các hoạt động Đầu tư tài sản cố định)
 - Tài sản đảm bảo gồm có: (I) Cầm có Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 8234128/01 ngày 04/05/2020 theo Hợp đồng cầm có số 20099/DAH-HDCC ngày 07/05/2020 và (II) Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và/hoặc khoản phải thu hình thành từ vốn tự có và vốn vay Ngân hàng với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng.
- (3) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD - 2020 ngày 9/7/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9. Lãi suất là 5%/ năm.
- (4) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2017/153707/HĐTD ngày 22/06/2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
 - Lãi suất thả nổi được quy định tại Khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ;

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	51.431.130.699	51.431.130.699	80.353.787.008	80.353.787.008
- Phạm Thị Thi	5.470.028.296	5.470.028.296	14.474.392.313	14.474.392.313
- Công ty TNHH Thương mại KT Việt Hải	5.781.781.325	5.781.781.325	4.755.975.900	4.755.975.900
- Cty TNHH Sản xuất thương mại thép Việt Dũng	4.687.325.502	4.687.325.502	6.895.236.534	6.895.236.534
- Các đối tượng khác	35.491.995.576	35.491.995.576	54.228.182.261	54.228.182.261
Cộng	51.431.130.699	51.431.130.699	80.353.787.008	80.353.787.008

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.2

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.930.148.223		52.426.085.073		51.604.793.926		2.751.439.370	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	893.874.693		2.469.357.482		985.883.279		2.377.348.896	
- Thuế thu nhập cá nhân	41.119.000		404.460.524		325.544.524		120.035.000	
	2.865.141.916		55.299.903.079		52.916.221.729		5.248.823.266	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.844.798.379	3.038.614.148
- Kinh phí công đoàn	124.367.284	126.064.414
- Bảo hiểm xã hội	58.539.710	31.218.158
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.661.891.385	2.881.331.576
+ Phải trả cổ tức	5.001.520	4.458.880
+ Phải trả phải nộp khác	2.656.889.865	2.876.872.696
Cộng	<u>2.844.798.379</u>	<u>3.038.614.148</u>

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế		Tổng cộng
	VND	VND				chưa phân phối	VND	
01/01/2019	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039	2.881.398.173	2.111.594.538	56.589.648.750	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.662.180.385	4.662.180.385	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.111.594.538)	(2.111.594.538)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(341.662.938)	(341.662.938)	
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.769.931.600)	(1.769.931.600)	
31/12/2019	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039	2.881.398.173	4.662.180.385	59.140.234.597	
01/01/2020	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039	2.881.398.173	4.662.180.385	59.140.234.597	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.819.169.852	8.819.169.852	
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(4.662.180.385)	(4.662.180.385)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.122.317.185)	(1.122.317.185)	
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.539.863.200)	(3.539.863.200)	
31/12/2020	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039	2.881.398.173	8.819.169.852	63.297.224.064	

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 78/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	15.295.680.000	15.295.680.000
- Các đối tượng khác	14.204.320.000	14.204.320.000
Cộng	29.500.000.000	29.500.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.500.000.000	29.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	29.500.000.000	29.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.539.863.200	1.769.931.600

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.950.000	2.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.950.000	2.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114	114
+ Cổ phiếu phổ thông	114	114
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.949.886	2.949.886
+ Cổ phiếu phổ thông	2.949.886	2.949.886
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	87,6	87,5
Euro (EUR)	1,4	1,4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Doanh thu	479.320.873.130	415.442.215.782
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.320.873.130	415.442.215.782
Cộng	<u>479.320.873.130</u>	<u>415.442.215.782</u>

b) Doanh thu là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.2

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	404.188.662.308	354.335.745.537
Cộng	<u>404.188.662.308</u>	<u>354.335.745.537</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi	202.846.594	4.151.928
- Lãi cho vay	1.154.727.000	1.289.462.000
Cộng	<u>1.357.573.594</u>	<u>1.293.613.928</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí lãi vay	3.286.016.022	3.297.866.306
- Dự phòng tổn thất đầu tư	504.300.383	685.808.595
Cộng	<u>3.790.316.405</u>	<u>3.983.674.901</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.363.636	1.096.356.716
- Các khoản khác	40.287.942	16.335.574
Cộng	<u>176.651.578</u>	<u>1.112.692.290</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí Thuế GTGT hàng hỗ trợ	1.689.398.752	558.001.114
- Truy thu, nộp phạt tiền thuế	-	20.651.736
- Các khoản chi phí khác	27.281.961	162.431.442
Cộng	<u>1.716.680.713</u>	<u>741.084.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	32.399.971.743	30.021.425.061
- Chi phí nhân viên quản lý	11.825.628.089	13.200.199.946
- Chi phí vật liệu quản lý, CCDC văn phòng	3.064.389.932	2.055.484.720
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.163.466.216	1.052.908.592
- Thuế, phí và lệ phí	3.802.516.441	3.031.794.534
- Chi phí dự phòng	880.572.878	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(214.440.545)	(39.004.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.492.798	80.599.669
- Chi phí bằng tiền khác	11.790.345.934	10.639.441.600
b) Các khoản chi phí bán hàng	27.470.939.799	22.542.581.181
- Chi phí nhân viên	12.348.040.238	9.574.247.646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	407.865.141	394.679.276
- Chi phí bằng tiền khác	14.715.034.420	12.573.654.259
Cộng	59.870.911.542	52.564.006.242

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	302.443.473.622	299.915.453.974
- Chi phí nhân công	70.673.304.498	61.720.117.431
- Khấu hao tài sản cố định	7.302.134.951	6.691.977.389
- Thuế, phí và lệ phí	3.802.516.441	3.031.794.534
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	666.132.333	(39.004.000)
- Chi phí bằng tiền khác	61.311.794.764	58.846.961.363
	446.199.356.609	430.167.300.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.288.527.334	6.224.011.028
Các khoản chi phí không được khấu trừ	598.217.142	1.205.405.367
- Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	354.092.181	354.092.181
- Các khoản chi phí (phạt) và chi phí khác	-	53.540.136
- Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	236.843.000	236.843.000
- Thuế GTGT HH DV không chịu thuế, không được trừ	7.281.961	560.930.050
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	11.886.744.476	7.429.416.395
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.377.348.895	1.485.883.279
Truy thu thuế năm trước	92.008.587	75.947.364
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.469.357.482	1.561.830.643

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

31. THÔNG TIN KHÁC

32.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết
- Công ty CP Lắp máy điện nước	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng LICOGI Số 2	Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán hàng		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	3.174.275.666	2.133.713.093
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	-	36.000.000
Thu lại tiền vay		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	820.000.000	-
Mua hàng		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	3.636.363.636	3.636.363.636
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	4.545.454.544	4.545.454.544
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	1.820.000.000	2.641.286.660
Vay		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	2.388.065.859	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	354.107.328	862.403.776
+ Công ty CP Lắp máy điện nước	42.858.062	42.858.062
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Licogi số 2	61.516.000	61.516.000
+ Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	153.228.043	153.228.043
Phải thu khác (lãi cho vay)		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	457.915.600	386.839.400
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	267.215.000	291.034.000
Phải thu về cho vay		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	789.734.608	789.734.608
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	11.733.740.010	12.553.740.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh - 9	1.000.000.036	1.388.065.895
Vay		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh - 9	2.388.065.859	-
Phải trả khác (lãi đi vay)		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh - 9	57.248.000	-

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.902.103.000	1.311.095.000
	<u>2.902.103.000</u>	<u>1.311.095.000</u>

32.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư, xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



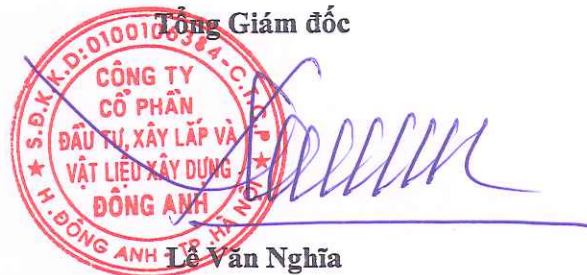
Chu Bùi Toàn

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu An

Tổng Giám đốc



Lê Văn Nghĩa